

Số: /GCNĐKTN-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 23/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ khoa học công nghệ, Môi trường và Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH HUNG PHÚ

Địa chỉ: Tổ 14, Ấp 1, Phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0947997855 E-mail: doanvanha79@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: 02/2025/TN/BXD.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm định Hưng Phú;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Văn Sinh (để b/c);
- Sở Xây dựng các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- TT. Công nghệ thông tin (website);
- Lưu: VT, VKHCNMTVLXD.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHCNMT&VLXD**

Lê Trung Thành

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /CNĐKTN-BXD ngày / /2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	Xi măng	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng xi măng	TCVN 4030:2003; TCVN 13605:2023; ASTM C430:2017; ASTM C188:2023; ASTM C204
2.	Xác định độ bền uốn, bền nén xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/C109M:2023; ASHTO T106:2011
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích, hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 6017:2015; ASTM C191:2021; ASTM C187:2023
II	Cốt liệu cho bê tông và vữa	
4.	Xác định thành phần hạt và modul độ lớn	TCVN 7572-2: 2006; ASTM C 136:2019; AASHTO T27:2023; JIS A1102:2006
5.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C 128:2022; AASHTO T84:2022; AASHTO T85:2022; JIS A 1109:2006
6.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C 127:2015; AASHTO T85:2022
7.	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng	TCVN 7575-6:2006; ASTM C 29/C 29M:2023; AASHTO T19M/T19:2022; JIS A1104:06
8.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C 566:2019; ASTM C 70-2006
9.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu lớn và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C 142:2023; ASTM C117:2023
10.	Xác định cường độ hóa mềm đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:2002
11.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
12.	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C 131:2006; ASTM C 535:2016
13.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt	TCVN 7572-13:2006;

TT	Lĩnh vực thử nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	liệu lớn	ASTM D 4791:2023
14.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa trong đá dăm sỏi	TCVN 7572-17:06
15.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
16.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40
17.	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic	TCVN 7572-14:2006; ASTM C227:2010; JIS A1146
18.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; ASTM C1152:2020
19.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
20.	Xác định hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
21.	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
III	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
22.	Xác định độ sụt bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143-10a; ASHTO T119:2011; JIS A1101:2005
23.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022; ACI 221.1-7
24.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232:2009
25.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022; BS 5328:1991; ACI 221.1-7
26.	Xác định hàm lượng bột khí hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173-10b; ASTM C231:2010
27.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C127,C128; ASTM C642:2006
28.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C127,C128; ASTM C642:2006
29.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022; ASTM C138:2009; ASTM C642:2006
30.	Xác định hệ số thấm	TCVN 3116:2022; ASTM C403:1999; ASTM C1585:2006
31.	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M-15a; ASTM C873:2010
32.	Xác định giới hạn bền uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78/C78M-15a
33.	Bê tông nặng – Phương pháp xác định	TCVN 9338:2012

TT	Lĩnh vực thử nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	thời gian đông kết	
34.	Xác định cường độ nén ước tính bằng búa thử bê tông	TCVN 9334:2012; TCVN 5724:1993; ASTM C805/C805M-13a
35.	Xác định cường độ nén ước tính bằng búa thử bê tông	TCVN 9357:2012; ASTM C597:2016
36.	Xác định cường độ nén ước tính bằng siêu âm kết hợp với búa thử bê tông	TCVN 9335:2012
37.	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469; JIS A1127, A1149
IV	Vữa xây dựng và vữa cho xây gạch bê tông nhẹ	
38.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
39.	Xác định độ linh động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-07
40.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
41.	Xác định thời gian ninh kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
42.	Xác định khối lượng thể tích của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
43.	Xác định cường độ uốn, nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; TCVN 9204:12; ASTM C109-11b
44.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022; ASTM C1403-06
45.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504: 2005; ASTM D3625:2005
V	Kiểm tra kim loại, hàn	
46.	Đặc trưng hình học	TCVN 1651:2018; TCVN 7937-1:2013; JIS G3112; ASTM A615
47.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937:2013; ASTM A 370:2010; ISO 6892-1
48.	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 7937:2013; ASTM A 370:2010; ISO 7438
49.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM A184/184M
50.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử kéo	TCVN 5401:1991 ASTM E190
51.	Kéo cáp dự ứng lực	ASTM A370:2002; ASTM A416:2002

TT	Lĩnh vực thử nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
52.	Thí nghiệm kéo vật liệu bu lông	TCVN 197-1:2014
53.	Cốt thép – Phương pháp uốn và uốn lại	TCVN 7937-1,3:2013 TCVN 6287:97
54.	Kiểm tra chất lượng hàn ống – Thử nén dẹt	TCVN 5402:2010; ASTM A333/333M
55.	Thử kéo mối nối cốt thép bằng ống nối có ren	TCVN 8163:2009; ISO 15835:2009
VI	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	
56.	Bê tông nặng – Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
57.	Bê tông nặng – Phương pháp thử không phá hủy kết hợp máy siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
58.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan mẫu trên cấu kiện	TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:2020 ASTM C42-04
59.	Kết cấu bê tông cốt thép – Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
60.	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn – Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
61.	Thử cột điện bê tông cốt thép ly tâm (sai số kích thước, khả năng kháng uốn đầu cọc)	TCVN 5847:2016
62.	Thử cọc BTCT dự ứng lực (kiểm tra kích thước hình học; ngoại quan; độ bền uốn nứt; uốn gãy; bền cắt; mối nối; uốn dọc trục)	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016 JIS A1136
63.	Ống bê tông cốt thép thoát nước: kiểm tra khuyết tật, ngoại quan; độ sai lệch kích thước; thử khả năng chịu tải và độ thấm nước của cống	TCVN 9113:2012 ASTM C76
64.	Cống hộp bê tông cốt thép: kiểm tra khuyết tật, ngoại quan; độ sai lệch kích thước; thử khả năng chịu tải và độ thấm nước của cống	TCVN 9116:2012 ASTM C1433
65.	Ống kích ngầm Jacking pipe	BS 5911; JSWAS A-6:2000 JSWAS A-2:1999;
66.	Ống cấp nước bê tông nòng thép dự ứng lực: kiểm tra thử áp nòng thép, thử áp ống cống, thử tải, thử độ hút nước của mẫu vữa	AWWA C301-14 (R19) ASTM C497:2020
67.	Thử tải nắp hố ga và song chắn rác	BS EN 124:2015

TT	Lĩnh vực thử nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
68.	Mương bê tông cốt thép thành mỏng	TCVN 6394:2014
69.	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10332:2014
70.	Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10333:2014
71.	Bể tự hoạt bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10334:2014
72.	Bó vỉa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
73.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường	TCVN 10798:2015
74.	Gối cống bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
75.	Hố ga cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Xác định độ kín nước của mối nối, khả năng chịu tải đứng, khả năng chịu tải ngang, sai lệch kích thước	TCVN 10333-4:2019
VII	Phụ gia hóa học cho bê tông	
76.	Khả năng giảm nước so với mẫu đối chứng; thời gian ninh kết so với mẫu đối chứng; cường độ nén, uốn so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:2024; ASTM C494/C494M-16 TCVN 12588-2:2018

Ghi chú:

(*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn kỹ thuật /quy chuẩn kỹ thuật cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật /quy chuẩn kỹ thuật mới tương ứng.